ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 78 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 07 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung (đợt 7) Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về Lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8352/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2026 và Báo cáo thẩm định số 318/BC-STP ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung (đợt 7) Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Bổ sung đơn giá nhà tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh như sau:

STT	Công trình nhà	Đơn giá 01 m^2 sàn (đồng)
I	**Xưởng tinh thể đơn**	
1	Nhà 03 tầng, kích thước 113,40 x 125,60 m,sàn BTCT, khung thép, tường xây gạch Block đặc ruột, mái tôn	16.702.184
2	Nhà 03 tầng, kích thước 113,40 x 126,60 m,sàn BTCT, khung thép, tường xây gạch Block đặc ruột, mái tôn	16.702.184
3	Nhà 03 tầng, kích thước 78,60 x 272,30 m, sàn BTCT,	16.702.184

STT	Công trình nhà	Đơn giá 01 m^2 sàn (đồng)
	khung thép, tường gạch, mái tôn	
II	**Xưởng cắt tấm**	
1	Nhà 02 tầng, kích thước 46,28 x 120,0 m,sản BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	22.483.584
2	Nhà 01 tầng, kích thước 120,0 x 197,75 m, sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	22.483.584
3	Nhà 02 tầng, kích thước 37,28 x 120,0 m,sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	22.483.584
III	**Nhà ăn**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 24,20 x 80,70 m2, sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	15.929.491
IV	**Nhà kho**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 80,60 x 110,60 m,sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	4.867.994
V	**Xưởng ép lọc**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 25,60 x 70,60 m,sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	6.187.225
VI	**Phòng chất thải rắn**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 26,30 x 58,60 m, khung thép, tường gạch, mái tôn	7.998.999
VII	**Kho hóa phẩm**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 20,12 x 75,16 m, sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	13.622.411
VIII	**Phòng silica fume**	
	Nhà 01 tầng, sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	9.148.582
IX	**Gian thu hồi khí argon**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 20,60 x 66,60 m,sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	23.326.778
X	**Trạm hydro**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 11,50 x 45,0 m,sàn BTCT, khung BTCT, tường gạch, mái tôn	23.326.778
XI	**Nhà văn phòng**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 8,30 x 71,80 m, sàn BTCT, khung BTCT, tường gạch, mái tôn	2.524.311
XII	**Khu ép lọc**	

STT	Công trình nhà	Đơn giá 01 m^2 sàn (đồng)
	Nhà 01 tầng, kích thước 25,60 x 64,60 m2, sàn BTCT, khung BTCT, tường gạch, mái tôn	6.187.225
XIII	**Phòng kiểm tra đo lường trực tuyến**	
	Nhà 01 tầng, sàn BTCT, khung BTCT, tường gạch, mái tôn	6.187.225
XIV	**Trạm cân**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 4,0 x 4,0 m,sàn BTCT, khung thép, tường gạch, mái tôn	2.524.311
XV	**Nhà thiết bị**	
1	Nhà 01 tầng, kích thước 7,70 x 82,20 m2, khung thép, mái tôn	2.524.311
2	Nhà 01 tầng, kích thước 7,70 x 65,20 m, khung thép, mái tôn	2.524.311
XVI	**Nhà bảo vệ**	
	Nhà 01 tầng, kích thước 6,70 x 14,0 m, khung BTCT toàn khối, tường gạch, mái tôn	2.524.311
XVII	**Xưởng, kho**	
	Nhà 03 tầng, kết cấu sàn, khung, mái BTCT, tường Gạch bao che; Tầng 1 diện tích xây dựng 14.257m2; tầng 2 là 14.257m2; Tầng 3 là: 14.257m2	5.201.436
XVIII	**Nhà xưởng**	
1	Nhà 2 tầng + tum, cao +12,3m (Tầng 1: kết cấu khung chịu lực BTCT, sàn BTCT, tường bao gạch; Tầng 2: kết cấu cột kèo thép, tường bao che là tôn, mái lợp tôn; Tầng tum: kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao che là tôn, mái BTCT)	5.382.418
2	Nhà 2 tầng + tum, cao +11,3m (Tầng 1: kết cấu khung chịu lực BTCT, sàn BTCT, tường bao gạch; Tầng 2: kết cấu cột kèo thép, tường bao che là tôn, mái lợp tôn; Tầng tum: kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao che là tôn, mái BTCT)	3.298.034
3	Nhà 2 tầng + tum, cao +11,3m (Tầng 1: kết cấu khung chịu lực BTCT, sàn BTCT, tường bao gạch; Tầng 2: kết cấu cột kèo thép, tường bao che là tôn, mái lợp tôn; Tầng tum: kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao che là tôn, mái BTCT)	2.882.279

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Trưởng Thuế tỉnh Quảng Ninh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ gửi đến cơ quan Thuế để tính và thu phí lệ phí trước bạ nhà chưa có đơn giá nhà tại Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 70/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025, Quyết định số 76/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2025, Quyết định 11/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026, Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2026, Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 và Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh thì thực hiện theo đơn giá nhà quy định tại Điều 1 Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (công báo);
- V0, V1-V2, XD, TM3, TH;
- Lưu: VT, TM6.

QĐ32-giá

Ký bởi: Trần Xuân Hải

Ký bởi: Vũ Sơn Hà

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Diện